

PHỤ LỤC NỘI DUNG SỬA ĐỔI E-HSMT

STT	Tham chiếu E-HSMT	Nội dung trong E-HSMT phát hành theo Quyết định số 5990/QĐ-ALĐ ngày 13/11/2025	Nội dung sửa đổi E-HSMT
1	E-CDNT 12.1 Chương II – Bảng dữ liệu đấu thầu	- Giá trị bảo đảm dự thầu: 5.048.361.612 VND	- Giá trị bảo đảm dự thầu: 5.091.450.928 VND
2	STT 3.2. Doanh thu bình quân hằng năm, Mục 2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Chương III	- Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3(5) năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 305.961.309.842 VND	- Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 308.577.078.953 VND
3	STT 3.3. Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu, Mục 2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Chương III	Đối với trường hợp nhà thầu sử dụng cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam thì cam kết cung cấp tín dụng phải đáp ứng các điều kiện: - Giá trị tối thiểu: 67.311.488.166 VND	Đối với trường hợp nhà thầu sử dụng cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam thì cam kết cung cấp tín dụng phải đáp ứng các điều kiện: - Giá trị tối thiểu: 67.886.012.370 VND
4	STT 4. Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng xây lắp tương tự, Mục 2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Chương III	- 01 hạng mục có tính chất tương tự với hạng mục A1 thi công xây dựng công trình (có kết cấu dạng nhà, tổng diện tích sàn xây dựng ≥ 786 m ² và tổng chiều cao nhà $\geq 14,6$ m), có giá trị là: V1 12.575.161.161 VND với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý hoặc nhà thầu phụ.	- 01 hạng mục có tính chất tương tự với hạng mục A1 thi công xây dựng công trình (có kết cấu dạng nhà, tổng diện tích sàn xây dựng ≥ 786 m ² và tổng chiều cao nhà $\geq 14,6$ m), có giá trị là: V1 13.961.960.933 VND với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý hoặc nhà thầu phụ.
5		- 01 hạng mục có tính chất tương tự với hạng mục A2 cung cấp và lắp đặt VTTB cho Trạm biến áp ≥ 110 kV (trong đó có cung cấp và lắp đặt thiết bị đóng cắt GIS có cấp điện áp ≥ 110 kV), có giá trị là: V2 85.010.059.567 VND với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý hoặc nhà thầu phụ.	- 01 hạng mục có tính chất tương tự với hạng mục A2 cung cấp và lắp đặt VTTB cho công trình Trạm biến áp ≥ 110 kV (trong đó có cung cấp và lắp đặt thiết bị đóng cắt GIS có cấp điện áp ≥ 110 kV), có giá trị là: V2 88.400.684.962 VND với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý hoặc nhà thầu phụ.
6		- 01 hạng mục có tính chất tương tự với hạng mục A3 cung cấp và lắp đặt cáp ngầm (bao gồm phụ kiện) có cấp điện áp ≥ 110 kV, có giá trị là: V3 4.176.547.143 VND với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý hoặc nhà thầu phụ.	- 01 hạng mục có tính chất tương tự với hạng mục A3 cung cấp và lắp đặt cáp ngầm (bao gồm phụ kiện) có cấp điện áp ≥ 110 kV, có giá trị là: V3 5.148.612.017 VND với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý hoặc nhà thầu phụ.
7	E-ĐKC 19.1 (Phụ lục) Chương VII	- Giá trị bảo hiểm công trình là: 204.850.372.490 đồng, bao gồm: + Chi phí xây dựng: 43.287.515.715 đồng (trước thuế GTGT). + Chi phí thiết bị: 161.562.856.775 đồng (trước thuế GTGT). ... - Chi phí bảo hiểm công trình: 450.670.819 đồng (đã bao gồm 10% thuế GTGT). Tham khảo phí bảo hiểm Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023.	- Giá trị bảo hiểm công trình là: 222.106.615.671 đồng, bao gồm: + Chi phí xây dựng: 56.173.993.721 đồng (trước thuế GTGT). + Chi phí thiết bị: 165.932.621.950 đồng (trước thuế GTGT). ... - Chi phí bảo hiểm công trình: 488.634.554 đồng (đã bao gồm 10% thuế GTGT). Tham khảo phí bảo hiểm Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023.
8	E-ĐKC 29.4 Chương VII	- Số tiền giữ lại nếu nộp muộn Biểu tiến độ thi công chi tiết cập nhật: 11.218.581.361 VND	- Số tiền giữ lại nếu nộp muộn Biểu tiến độ thi công chi tiết cập nhật: 11.314.335.395 VND
9	E-ĐKC 55.2 Chương VII	Số tiền giữ lại: 22.437.162.722 VND	Số tiền giữ lại: 22.628.670.790 VND